Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7402.00.90

Mã HS	7402.00.90
Mô tả hàng hóa	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:44:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74020090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12008
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12008
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12008
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12008
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11343
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11286
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11286
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11286
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11286
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11286
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11286
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11338
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11338
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11338
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11338
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11338
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11339
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11339
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11339
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11339
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11339
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11339
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11342
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11292
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11298
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11298
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11298
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11298
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11298
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11298
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11331
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11331
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11331
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11331
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11331
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11331
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11376
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11376

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11376
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11376
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11376
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11376
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11361
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11361
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11361
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11361
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11361
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11361
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11361
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11361
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11361
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11361
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11361
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11361
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11378
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11378
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11378
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11378
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11378
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11378
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11377
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11377
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11377
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11377
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11377
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11324
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11324
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11324
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11324
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11324
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11324
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11324
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11361
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11361
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11361
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11361
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11361
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11361
RCEP B	2022	2022	0	B!D11361
RCEP B	2023	2023	0	B!E11361
RCEP B	2024	2024	0	B!F11361
RCEP B	2025	2025	0	B!G11361
RCEP B	2026	2026	0	B!H11361
RCEP B	2027	2027	0	B!I11361
RCEP C	2022	2022	0	C!D11361
RCEP C	2023	2023	0	C!E11361
RCEP C	2024	2024	0	C!F11361
RCEP C	2025	2025	0	C!G11361
RCEP C	2026	2026	0	C!H11361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11361
RCEP D	2022	2022	0	D!D11360
RCEP D	2023	2023	0	D!E11360
RCEP D	2024	2024	0	D!F11360
RCEP D	2025	2025	0	D!G11360
RCEP D	2026	2026	0	D!H11360
RCEP D	2027	2027	0	D!I11360
RCEP E	2022	2022	0	E!D11364
RCEP E	2023	2023	0	E!E11364
RCEP E	2024	2024	0	E!F11364
RCEP E	2025	2025	0	E!G11364
RCEP E	2026	2026	0	E!H11364
RCEP E	2027	2027	0	E!I11364
RCEP F	2022	2022	0	F!D11361
RCEP F	2023	2023	0	F!E11361
RCEP F	2024	2024	0	F!F11361
RCEP F	2025	2025	0	F!G11361
RCEP F	2026	2026	0	F!H11361
RCEP F	2027	2027	0	F!I11361
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10524
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10524
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10524
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10524

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7402.00 có 2 dòng thuế; dòng 7402.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7402.00.10 Đồng xốp (blister copper)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7402.00.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7402.00.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa). (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7402.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7402.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12008), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.